

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Mẫu số: B 01a - DN

Địa chỉ: Ninh An - Hoa Lư - Ninh Bình

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2019

Tại ngày 30/9/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		205.692.122.266	294.919.527.684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.438.320.500	1.577.253.800
1. Tiền	111		7.438.320.500	1.577.253.800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.480.231.653	67.422.459.043
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		65.945.205.965	66.904.131.694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.685.502.528	2.788.953.064
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	458.021.790	413.472.915
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.608.498.630)	(2.684.098.630)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	129.207.472.794	225.573.102.644
1. Hàng tồn kho	141		129.207.472.794	225.573.102.644
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.566.097.319	346.712.197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	2.566.000.500	346.712.197
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6	96.819	0
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.129.346.393	15.228.763.709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		176.857.000	176.857.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		176.857.000	176.857.000
II. Tài sản cố định	220	V.4	14.084.836.007	14.390.260.871
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.648.884.721	12.748.359.420
- Nguyên giá	222		68.628.017.008	66.640.568.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.979.132.287)	(53.892.208.672)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.435.951.286	1.641.901.451
- Nguyên giá	225		2.118.344.563	2.118.344.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(682.393.277)	(476.443.112)
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.000.000)	(90.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.489.348.667	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.489.348.667	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		378.304.719	661.645.838
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		378.304.719	661.645.838
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		222.821.468.659	310.148.291.393

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		40.656.475.053	128.764.958.625
I. Nợ ngắn hạn	310		39.949.199.003	127.877.849.271
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20.259.932.205	26.682.529.686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.744.660	27.947.456.479
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	344.419.885	765.788.138
4. Phải trả người lao động	314		2.017.556.519	4.836.749.796
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	2.125.419.398	743.963.541
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	507.961.958	346.412.783
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	13.261.354.687	65.524.640.808
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		398.382.708	954.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		978.426.983	76.308.040
II. Nợ dài hạn	330		707.276.050	887.109.354
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		707.276.050	887.109.354
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182.164.993.606	181.383.332.768
I. Vốn chủ sở hữu	410		182.164.993.606	181.383.332.768
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11.6	12.192.443.196	12.192.443.196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.778.039.096	10.996.378.258
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.511.227.315	3.289.916.832
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.266.811.781	7.706.461.426
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		222.821.468.659	310.148.291.393

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuần

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuần

Ninh Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.12	64.708.987.800	70.871.047.000	390.791.694.929	480.614.689.271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	124.132.625	125.811.500
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	64.708.987.800	70.871.047.000	390.667.562.304	480.488.877.771
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	54.570.899.277	60.319.665.056	331.757.321.781	404.482.498.111
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.138.088.523	10.551.381.944	58.910.240.523	76.006.379.660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	7.599.262	454.200.640	66.367.437	1.349.553.249
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	112.117.259	221.246.954	1.403.278.700	598.746.678
Trong đó: - Lãi tiền vay	23		85.622.656	207.466.474	1.319.065.835	348.892.918
8. Chi phí bán hàng	25		5.287.316.122	4.942.524.765	32.774.319.363	39.200.221.685
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26		3.187.992.526	4.758.574.896	13.617.538.056	17.259.915.030
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1.558.261.878	1.083.235.969	11.181.471.841	20.297.049.516
11. Thu nhập khác	31		18.616.000	462.988.857	426.792.883	1.294.634.264
12. Chi phí khác	32		0	249.536.658	0	249.536.658
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		18.616.000	213.452.199	426.792.883	1.045.097.606
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		1.576.877.878	1.296.688.168	11.608.264.724	21.342.147.122
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	321.975.574	174.532.645	2.341.452.943	4.339.736.756
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.254.902.304	1.122.155.523	9.266.811.781	17.002.410.366
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		80	71	589	1.081

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuần

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuần

Ninh Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2019



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Giá tiếp)
Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.608.264.724	21.342.147.122
2. Điều chỉnh cho các khoản			4.608.504.760	1.904.850.633
- Khấu hao TSCĐ	02		3.221.143.984	2.663.759.706
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.623.556	34.284.784
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(68.995.672)	(1.349.553.249)
- Chi phí lãi vay	06		1.453.732.892	556.359.392
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.216.769.484	23.246.997.755
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		942.227.390	14.594.125.096
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		96.365.629.850	1.828.884.020
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(36.199.319.489)	(26.398.373.232)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.937.877.684)	(2.687.214.372)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.453.732.892)	(515.472.789)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.464.506.834)	(5.569.190.512)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.290.528.000)	(1.721.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70.178.661.825	2.778.115.966
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.664.190.486)	(793.840.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		72.870.911	1.349.553.249
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.971.431	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.579.348.144)	555.713.249
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		27.298.499.731	32.734.107.054
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(79.471.764.200)	(20.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(269.854.956)	(220.690.957)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.292.504.000)	(11.011.882.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(58.735.623.425)	1.501.534.097
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5.863.690.256	4.835.363.312
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.577.253.800	2.270.590.349
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.623.556)	(34.284.784)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7.438.320.500	7.071.668.877

Ninh Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Thuận

Phụ trách kế toán



Nguyễn Ngọc Thuận



Phạm Mạnh Ninh



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “ Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;
- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1. Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|---------------------------|-------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05-20 | năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 05-10 | năm |
| - Phương tiện vận tải: | 06-08 | năm |
| - Thiết bị quản lý: | 03-05 | năm |

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD, CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối Quý	Đầu Năm
Tiền mặt	428.295.366	105.045.549
Tiền gửi ngân hàng	7.010.025.134	1.472.208.251
Các khoản tương tiền	-	-
Cộng	7.438.320.500	1.577.253.800
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý	Đầu Năm
- Phải thu khác	458.021.790	413.472.915
Cộng	458.021.790	413.472.915
3. Hàng tồn kho	Cuối Quý	Đầu Năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	48.936.781.559	71.368.203.685
- Công cụ, dụng cụ	345.138.287	320.514.890
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.796.114.780	38.740.812.210
- Thành phẩm	58.620.618.616	83.555.746.549
- Hàng gửi bán	6.508.819.552	31.587.825.310
Cộng giá gốc hàng tồn kho	129.207.472.794	225.573.102.644
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:		
4. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)		
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Phí bảo lãnh thanh toán		65.441.097
- Chi phí vật liệu phân bổ	2.060.082.224	-
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	41.435.509	88.901.892
- Chi phí thuê đất, phí khai thác nước	391.829.250	-
- Chi phí thuê văn phòng	46.741.668	186.966.667
- Chi phí trả trước khác	25.911.849	5.402.541
Cộng	2.566.000.500	346.712.197
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền thuế TNCN	96.819	-
Cộng	96.819	-
7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	1.113.491	19.530.504
- Thuế TNDN	321.975.574	445.029.465

- Thuế TNCN	-	264.403.071
- Thuế Tài nguyên	10.399.950	11.409.750
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.930.870	25.415.348
Cộng	344.419.885	765.788.138

8. Chi phí phải trả	Cuối Quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí quảng cáo	50.834.000	-
- Trích thương đại lý	1.396.659.275	-
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	31.949.399	183.604.550
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa đường sắt	414.186.750	-
- Trích trước chi phí tiền điện sử dụng	154.711.249	165.460.679
- Chi phí phải trả khác	77.078.725	394.898.312
Cộng	2.125.419.398	743.963.541

9. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	443.021.742	289.373.624
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	25.000.000	25.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.940.216	32.039.159
Cộng	507.961.958	346.412.783

10. Vay và nợ thuê Tài chính ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	12.991.499.731	65.164.764.200
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	269.854.956	359.876.608
Cộng	13.261.354.687	65.524.640.808

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

11.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

chỉ tiêu	Cuối Quý	%	Đầu năm	%
- Vốn góp của Nhà nước	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49
Cộng	157.312.600.000	100	157.312.600.000	100

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Quý 3 Năm 2019	Quý 3 Năm 2018
và phân phối, cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.312.600.000	157.312.600.000

- Vốn góp đầu năm	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	157.312.600.000	157.312.600.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

11.4 Cổ tức

Cổ tức đã phân công sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

<u>Quý 3 Năm 2019</u>	<u>Đầu năm</u>
-	-

11.5 Cổ phiếu

	<u>Quý 3 Năm 2019</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260

Mệnh giá cổ phiếu hiện tại: 10.000 đồng/ cổ phiếu

11.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Quý 3 Năm 2019</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.196	12.192.443.196
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>9 tháng Năm 2019</u>	<u>9 tháng Năm 2018</u>
- Tổng doanh thu	390.791.694.929	480.614.689.271
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	390.791.694.929	480.614.689.271
- Các khoản giảm trừ doanh thu	124.132.625	125.811.500
+ <i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	124.132.625	125.811.500
- Doanh thu thuần	<u>9 tháng Năm 2019</u>	<u>9 tháng Năm 2018</u>
Trong đó: + Dt thuần trao đổi hàng hoá	390.667.562.304	480.488.877.771
+ Dt thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	<u>390.667.562.304</u>	<u>480.488.877.771</u>

13. Giá vốn hàng bán	<u>9 tháng Năm 2019</u>	<u>9 tháng Năm 2018</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	2.585.597.043
Giá vốn của thành phẩm đã bán	331.757.321.781	401.896.901.068
<u>Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp</u>	<u>331.757.321.781</u>	<u>401.896.901.068</u>

14. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>9 tháng Năm 2019</u>	<u>9 tháng Năm 2018</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.971.431	46.219.970
Chiết khấu thanh toán	50.806.976	1.232.029.500
Chênh lệch tỷ giá	3.589.030	71.303.779
<u>Cộng</u>	<u>66.367.437</u>	<u>1.349.553.249</u>

15. Chi phí tài chính	<u>9 tháng Năm 2019</u>	<u>9 tháng Năm 2018</u>
Lãi tiền vay	1.372.643.083	348.892.918
Chi phí tài chính khác	84.212.865	42.387.286
<u>Cộng</u>	<u>1.456.855.948</u>	<u>391.280.204</u>

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>9 tháng Năm 2019</u>	<u>9 tháng Năm 2018</u>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.341.452.943	4.339.736.756
<u>Cộng</u>	<u>2.341.452.943</u>	<u>4.339.736.756</u>

17. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>9 tháng Năm 2019</u>	<u>9 tháng Năm 2018</u>
Chi phí nguyên vật liệu	248.582.063.341	382.864.496.228
Chi phí Nhân công	27.345.478.662	38.474.791.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.221.143.984	3.404.973.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.872.986.641	38.588.661.851
Chi phí bằng tiền khác	8.678.122.785	9.407.210.955
<u>Cộng</u>	<u>316.699.795.413</u>	<u>472.740.133.848</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu Quý II năm 2019.

4. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý II - năm 2019 giảm so với Quý II - năm 2018:

- Quý III năm 2019 chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp so quý III năm 2018 giảm. Do đó lợi nhuận quý III năm 2019 tăng so với quý III năm 2018.

Ninh Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuấn

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuấn

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÃN NINH BÌNH
 ĐỊA CHỈ : XÃ NINH AN, HOA LÚ, NINH BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý III năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý III		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
I. Thuế	10	740.372.790	360.109.845	748.929.714	3.999.117.159	4.406.097.753	333.392.196
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	19.530.504	4.031.201	19.734.420	89.854.285	108.271.298	1.113.491
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	445.029.465	321.975.574	564.304.234	2.341.452.943	2.464.506.834	321.975.574
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	264.403.071	-	129.444.020	187.826.288	452.326.178	-96.819
4. Thuế Xuất khẩu	16	0	-	-	102.096.143	102.096.143	0
5. Thuế tài nguyên	17	11.409.750	34.103.070	35.447.040	110.470.500	111.480.300	10.399.950
6. Tiền thuế đất	19	0	-	-	1.134.634.000	1.134.634.000	0
7. Các loại thuế khác	20	0	-	-	32.783.000	32.783.000	0
II. Các khoản phải nộp khác	30	25.415.348	3.368.258	25.291.000	446.580.522	461.065.000	10.930.870
1. Các khoản khác	33	25.415.348	3.368.258	25.291.000	446.580.522	461.065.000	10.930.870
Tổng cộng	40	765.788.138	363.478.103	774.220.714	4.445.697.681	4.867.162.753	344.323.066

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Thuấn

Ninh Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2019



Phạm Mạnh Ninh



Phụ lục 2
CÔNG TY CỔ PHẦN NINH BÌNH
PHẦN 22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	16.053.632.792
- Tăng vốn trong năm trước				0	20.291.469.426
Lãi trong năm trước				0	20.291.469.426
Tăng khác	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0				25.348.723.960
Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0
Giảm khác	0			0	25.348.723.960
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	10.996.378.258
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	9.266.811.781
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	9.266.811.781
Trích từ lãi năm trước				0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	8.485.150.943
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	8.321.650.943
Số dư 30 tháng 9 năm 2019	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	11.778.039.096



Phụ lục số 1.2: Tài sản cố định vô hình và Tài sản cố định thuê tài chính- Quý 3/2019

	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	90.000.000	2.118.344.563	2.208.344.563
2	Tăng trong kỳ	0	0	0
	- Do mua sắm	0	0	0
	- Do XDCB	0	0	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nh	0	0	0
	- Giảm khác	0	0	0
4	Số cuối kỳ	90.000.000	2.118.344.563	2.208.344.563
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	90.000.000	476.443.112	566.443.112
2	Tăng trong kỳ	0	264.793.070	264.793.070
	- Do trích khấu hao TSCĐ		264.793.070	264.793.070
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nh	0	0	0
	- Giảm khác	0	0	0
4	Số cuối kỳ	90.000.000	741.236.182	831.236.182
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm	0	1.641.901.451	1.641.901.451
2	Số cuối kỳ	0	1.377.108.381	1.377.108.381



Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình- Quý 3/2019

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản	Tổng cộng TSCĐ hữu
I Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	25.286.454.973	25.949.644.408	12.199.429.451	3.205.039.260	66.640.568.092
2	Tăng trong kỳ	0	2.847.719.120	0	68.000.000	2.915.719.120
	- Do mua sắm	0	0	0	68.000.000	68.000.000
	- Do XDCB	0	2.847.719.120	0	0	2.847.719.120
3	Giảm trong kỳ	0	704.451.914	0	223.818.290	928.270.204
	- Thanh lý TSCĐ	0	704.451.914	0	223.818.290	928.270.204
	- Giảm khác	0	0	0	0	0
4	Số cuối kỳ	25.286.454.973	28.092.911.614	12.199.429.451	3.049.220.970	68.628.017.008
II Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	22.926.837.565	17.029.315.548	11.095.084.822	2.840.970.740	53.892.208.675
2	Tăng trong kỳ	730.630.065	1.907.232.314	204.049.864	115.135.337	2.957.047.580
	- Do trích khấu l	730.630.065	1.907.232.314	204.049.864	115.135.337	2.957.047.580
3	Giảm trong kỳ	0	704.451.914	0	223.818.290	928.270.204
	- Thanh lý TSCE	0	704.451.914	0	223.818.290	928.270.204
	- Giảm khác	0	0	0	0	0
4	Số cuối kỳ	23.657.467.630	18.232.095.948	11.299.134.686	2.732.287.787	55.920.986.051
III Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	2.359.617.408	8.920.328.860	1.104.344.629	364.068.520	12.748.359.417
2	Số cuối kỳ	1.628.987.343	9.860.815.666	900.294.765	316.933.183	12.707.030.957